

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 822/2024/DS-PT

Ngày: 17/9/2024

V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản và đòi tài sản*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Quy

Các Thẩm phán: 1/ Bà Vũ Thị Thu Hương
2/ Ông Trương Việt Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Thanh Hoà – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 268/2024/DSPT ngày 15 tháng 3 năm 2024 về vụ án dân sự “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 378/2024/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4483/2024/QĐ -PT ngày 07 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12964/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1956

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Trí D, sinh năm 1981.

Cùng địa chỉ liên hệ: Số C đường số A phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Thái L - Luật sư của Văn phòng luật sư Trần Thị Hồng V và Cộng sự, Đoàn Luật sư Thành phố H.

Bà Nguyễn Thị Hồng N, ông Nguyễn Trí D, ông Phạm Thái L có mặt.

2. *Bị đơn:*

Ông Phan Minh D1, sinh năm 1977

Bà Nguyễn Thị Hồng V1, sinh năm 1978

Cùng địa chỉ: Số A, đường C phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1988, địa chỉ: Số D đường T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Hồng B – Luật sư của Công ty L1, Đoàn Luật sư Thành phố H.

Ông Nguyễn Thanh H, ông Trần Hồng B có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Ông Nguyễn Trí D, sinh năm 1981

Địa chỉ: Số F đường H, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Số C đường số A phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

Ông Nguyễn Trí D có mặt.

3.2 Công ty Cổ phần H2

Địa chỉ: Số F đường số A, cư xá Đ, Phường D, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần H2: Ông Phan Trung N1, địa chỉ: B chung cư E, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Phan Trung N1 xin vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Hồng N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Hồng N và đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Trí D trình bày: Bà là mẹ ruột của bà Nguyễn Hồng V1 và Phan Minh D1 là con rể. Vì con gái và con rể có nhu cầu vay vốn làm ăn nên ngày 11/12/2019, bà ủy quyền cho bà V1 được rút toàn bộ số tiền trong 3 tài khoản 08158630003, 08158630001, 08158630002 của bà tại Ngân hàng TMCP S (chi nhánh C - Phòng G). Bà và con gái không làm giấy thỏa thuận vay, không có thời hạn vay, chỉ nói khi nào bà cần thì trả lại cho bà. Ngoài ra, hai mẹ con thỏa thuận miệng vợ chồng bà V1 sẽ trả tiền lãi cho bà mỗi tháng để bà sinh hoạt thay vì bà V1 đi vay chỗ khác trả lãi cao, thủ tục vay mất nhiều thời gian. Ngày 13 tháng 12 năm 2019, bà V1 nói với bà là không có nhu cầu sử dụng vốn nên chờ bà ra ngân

hàng để hủy ủy quyền. Ngày 11 tháng 01 năm 2020, bà đến ngân hàng để nhận tiền lãi phát sinh từ tài khoản, thì được ngân hàng thông báo là tài khoản của bà đã bị bà V1 rút hết 1.500.000.000 đồng, nhưng không báo cho bà biết. Sau khi sự việc xảy ra bà đã rất nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà V1 trả số tiền trên cho bà vì bà lớn tuổi và mọi chi tiêu, sinh hoạt trong nhà đều từ số tiền lãi ngân hàng.

Ngày 03 tháng 9 năm 2020, bà V1 có nhắn tin cho ông Nguyễn Trí D (em ruột bà V1) với nội dung: "*hai sẽ trả 1.500.000.000 đồng và 100 triệu tiền lãi*" nhưng mãi cho đến ngày 20/10/2020, vợ chồng bà V1 mới trả cho bà 100.000.000 đồng và 10.000.000 đồng tiền lãi, từ đó đến nay chưa trả cho bà thêm một số tiền nào. Bà đã rất tin tưởng bà V1 nên cho vay tiền và không cần ký giấy tờ vay mượn mà ký hẳn giấy ủy quyền để bà V1 rút tiền cho thuận tiện trong việc làm ăn, nhưng bà V1 và ông D1 lại đối xử với bà như vậy, lừa dối bà là không cần vốn nên chờ bà đi hủy ủy quyền. Việc có đến hai giấy ủy quyền trên bà không hề hay biết vì khi làm giấy ủy quyền do tin tưởng nên bà V1 và ngân hàng chỉ chờ nào, bà ký chỗ đó. Nhưng khi làm thông báo chấm dứt ủy quyền thì chỉ hủy giấy ủy quyền 142/UQ-SCBTL.19 là của số tài khoản 08158630003, số tài khoản này thời điểm đó không có nhiều tiền. Bà xác định là bà có cho bà V1 vay tiền vào ngày 11 tháng 12 năm 2019 nhưng do không thỏa thuận thời hạn vay, không thỏa thuận lãi cụ thể nên bà yêu cầu vợ chồng bà V1, ông D1 trả ngay số tiền đã rút là 1.400.000.000 đồng sau khi trừ 100.000.000 đồng đã trả. Về tiền lãi do không thỏa thuận rõ ràng nên bà yêu cầu trả lãi theo quy định của pháp luật là 10% một năm tính từ ngày bà bị rút hết số tiền (từ ngày 13/12/2019 tạm tính đến ngày 13/11/2020) là 11 tháng.

Đối với yêu cầu trả tiền mua cổ phần: Năm 2007, ông D1 có nói Công ty Cổ phần H2 đang rao bán cổ phần, nên bà đưa cho ông D1 500.000.000 đồng để nhờ ông D1 mua Cổ phần cho bà, nhưng ông D1 nói bà là người ngoài công ty không mua được nên bà đồng ý để ông D1 đứng tên dùm bà. Sau này có người muốn mua lại cổ phần đó với giá 700.000.000 đồng, bà yêu cầu ông D1 bán lại cho người muốn mua. Nhưng ông D1 nói sẽ mua với giá 700.000.000 đồng và hứa đưa tiền cho bà, nhưng bà chờ hoài không thấy. Ngày 3/9/2020, vợ chồng ông D1 có nhắn tin qua Zalo cho ông Nguyễn Trí D (con ruột bà) nội dung là trả cho bà 500.000.000 đồng cộng với 200.000.000 đồng tiền cổ phần. Do vợ chồng ông D1 hứa miện và cả tin nhắn sẽ trả tiền nhưng đến nay vẫn không trả nên nay bà yêu cầu vợ chồng ông D1 trả ngay số tiền cổ phần cho bà là 700.000.000 đồng.

Do đó, bà yêu cầu vợ chồng bà V1 trả cho bà số tiền 1.400.000.000 đồng và lãi theo quy định của pháp luật là 10%/năm tính từ ngày bà bị rút hết số tiền (từ ngày 13/12/2019 tạm tính đến ngày 13/11/2020) là 136.950.000 đồng. Trả

tiền mua cổ phần là 700.000.000 đồng, yêu cầu trả một lần toàn bộ số tiền ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Phan Minh D1 và bà Nguyễn Thị Hồng V1, có đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Thanh H trình bày: Vợ chồng ông Phan Minh D1 và bà Nguyễn Thị H1 là con gái và con rể của nguyên đơn. Về số tiền yêu cầu ông D1 và bà V1 trả lại tiền vay là 1.536.950.000 đồng trong đó tiền gốc là 1.400.000.000 đồng và tiền lãi là 136.950.000 đồng là không đúng và vô văn cứ, ông D1 và bà V1 không hề vay mượn tiền gì của bà N nên việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản thực tế không xảy ra nếu có ông D1 và bà V1 yêu cầu bà N phải có hợp đồng vay mượn hoặc chứng từ để thể hiện nội dung.

Giao dịch chuyển tiền 1.500.000.000 qua dịch vụ Mobile Banking là hoàn toàn hợp pháp, công khai vì đây là số tiền bà N thanh toán cho ông D1 và bà V1 tiền mua căn nhà 39 đường A, phường B, quận B trong tình trạng sức khỏe của bà N lúc ủy quyền là rất khỏe mạnh tinh táo và minh mẫn, đi đứng bình thường vẫn tự điều khiển xe máy đi lại. Lý do ủy quyền chuyển tiền thanh toán phần tiền còn lại của việc mua căn nhà số C đường A, phường B, quận B. Thời điểm chuyển tiền ông D1 và bà V1 trực tiếp thông báo cho bà N biết trước và sau khi chuyển tiền thành công.

Vào năm 2015, bà N yêu cầu ký giấy ủy quyền đồng thuận thừa kế để bà bán căn nhà F Hậu Giang, phường A, Quận F vì lý do căn nhà đang có dấu hiệu bị sụt lún nứt. Cùng thời điểm đó, ngày 23 tháng 9 năm 2015, ông D1 và bà V1 có mua căn nhà 39 đường A, phường B, quận B với giá 3.850.000.000 đồng, bà N rất thích căn nhà này nên bảo vợ chồng V1, D1 để dành lại cho bà. Khi nào bà bán được căn nhà F Hậu Giang, Phường A, Quận F thì bà sẽ mua căn nhà 39 của ông D1 và bà V1. Đến tháng 4/2016 bà N bán được căn nhà F Hậu Giang, Phường A, quận F với giá 4.500.000.000 đồng nên bà N kêu ông D1 và bà V1 bán cho bà căn nhà 39 đường A, phường B, quận B theo thời giá lúc này là 5.800.000.000 đồng, thời điểm này bà N đề nghị vợ chồng V1, D1 ký hợp đồng tặng cho căn nhà số C và thanh toán tiếp số tiền 3.850.000.000 đồng là giá gốc trước đây ông D1 và bà V1 mua. Số tiền còn lại, sau này sẽ tính sau vì lúc này bị đơn nói cần gửi tiết kiệm để dưỡng già. Do bà N là mẹ của bị đơn nên phía bị đơn rất tin tưởng. Đáp ứng mọi yêu cầu của bà N không hề nghi ngờ gì nên hai bên không làm biên bản giao nhận số tiền còn nợ lại giữa hai mẹ con. Đến ngày 19 tháng 11 năm 2019, bà N có tiền do bán được căn nhà 933/4/14A tỉnh lộ 10, phường T, quận B với giá 6.200.000.000 đồng.

Ngày 11 tháng 12 năm 2019, bà N gọi bị đơn ra ngân hàng để ủy quyền cho bà V1 sử dụng tài khoản số tiền 1.500.000.000 đồng trong tài khoản của bà

để thanh toán tiền còn lại của việc mua căn nhà số C đường A, phường B, quận B trong tình trạng tinh tảo. Lý do, ủy quyền chuyển tiền thanh toán phần tiền còn lại về mua căn nhà 39 đường A, phường B, quận B. Thời điểm chuyển tiền bà V1 trực tiếp thông báo cho bà N biết về trước và sau khi chuyển tiền. Còn lý do hủy giấy ủy quyền thanh toán vì để giấy ủy quyền sử dụng 2 tài khoản tiết kiệm này thì dịch vụ M không thực hiện thành công được.

Về số tiền mua cổ phần của Công ty Cổ phần H2 mà bà N yêu cầu ông D1 và bà V1 trả lại là hoàn toàn vô căn cứ. Số tiền mua cổ phần của công ty H2 là tiền của ông D1 và bà V1. Không có bất cứ thỏa thuận nào với giữa bị đơn và bà N và bà N cũng không có bất cứ văn bản chứng từ nào thể hiện bà có góp vốn để cùng mua cổ phần.

Như vậy, với những yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn xác định là hoàn toàn không có căn cứ nên yêu cầu Tòa án bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Trí D trình bày: Ông là con ruột của bà Nguyễn Thị Hồng N và em trai của bà Nguyễn Thị Hồng V1, ông Phan Minh D1 là anh rể. Ông thống nhất với lời trình bày của bà N. Ông biết sự việc bà V1 có mượn tiền của bà N số tiền gốc là 1.500.000.000 đồng, bằng hình thức là bà V1 được ủy quyền sử dụng các tài khoản tiết kiệm của bà N tại Ngân hàng S1. Đồng thời, bà N có mua cổ phần tại Công ty H2 và nhờ ông D1 mua giùm với số tiền 500.000.000 đồng. Về bằng chứng vay mượn và mua cổ phần thì do là mẹ con nên bà V1 và bà N không làm giấy tờ gì cả nhưng qua những đoạn chat zalo giữa ông và bà V1 chứng tỏ bà V1 có mượn tiền và ông D1 có lấy của bà N số tiền 500.000.000 đồng để mua cổ phần và hứa trả 700.000.000 đồng tiền mua cổ phần. Trong đoạn chat zalo thì ông được bà V1 (chị hai) gọi bằng tên (Tí). Nay bà N khởi kiện bà V1, ông D1 có trách nhiệm trả lại số tiền vay và tiền mua cổ phần, ông không có yêu cầu gì trong vụ án này chỉ mong bà V1 và ông D1 trả lại số tiền trên cho bà N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty Cổ phần H2 có người đại diện theo ủy quyền là ông Phan Trung N1 trình bày: Vào năm 2008, ông Phan Minh D1 có góp vốn vào Công ty Cổ phần H2 bằng hình thức mua cổ phần với tổng số tiền là 1.000.000.000 đồng và công ty có phát hành giấy chứng nhận cho ông D1 với nội dung ông D1 là cổ đông của Công ty sở hữu 100.000 cổ phần phổ thông. Công ty không biết bà Nguyễn Thị Hồng N là ai và không có góp vốn và không sở hữu cổ phần của Công ty Cổ phần H2. Công ty không liên quan đến tranh chấp giữa bà N và bà V1, ông D1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 378/2024/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N: Về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng V1, ông Phan Minh D1 có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là 3.490.838.085 (ba tỷ, bốn trăm chín mươi triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn, không trăm tám mươi lăm) đồng, trong đó tiền vay là 1.500.000.000 (một tỷ, năm trăm triệu) đồng, tiền lãi tính từ ngày 13/12/2019 đến ngày 19/6/2024 là 1.290.838.085 (một tỷ, hai trăm chín mươi triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn, không trăm tám mươi lăm) đồng và tiền mua cổ phần là 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật quy định.

Ngày 26 tháng 6 năm 2024, bà Nguyễn Thị Hồng N có đơn kháng cáo đối với Bản án số 378/2024/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Phía nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán cho bà Nguyễn Thị Hồng N số tiền gốc là 1.500.000.000 đồng, và số tiền lãi tính từ ngày 13/12/2019 cho đến nay là 1.340.715.525 đồng, tổng số tiền mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán là 2.840.715.525 đồng; buộc ông Phan Minh D1, bà Nguyễn Thị Hồng V1 trả lại cho bà Nguyễn Thị Hồng N số tiền 500.000.000 đồng là tiền mua cổ phần của Công ty Cổ phần H2, và 200.000.000 đồng là tiền chênh lệch khi bán cổ phần.

Phía bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ quy định Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm: Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Hồng N số tiền 1.500.000.000 đồng cùng với tiền lãi theo quy định; không chấp nhận

yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc buộc ông Phan Minh D1, bà Nguyễn Thị Hồng V1 trả lại cho bà Nguyễn Thị Hồng N số tiền 500.000.000 đồng là tiền mua cổ phần của Công ty Cổ phần H2 và 200.000.000 đồng là tiền chênh lệch khi bán cổ phần.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thời hạn kháng cáo: Ngày 24 tháng 6 năm 2024, Tòa án nhân dân quận Bình Tân tuyên án, bà Nguyễn Thị Hồng N có mặt khi Toà án nhân dân quận Bình Tân tuyên án. Ngày 26 tháng 6 năm 2024, nguyên đơn có đơn kháng cáo. Căn cứ khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đơn kháng cáo của đương sự còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định nên được chấp nhận xem xét.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Công ty Cổ phần H2 có người đại diện theo uỷ quyền là ông Phan Trung N1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử áp dụng Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng N về việc đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hồng N buộc bà Nguyễn Thị Hồng V1 và ông Phan Minh D1 phải trả cho bà N số tiền 1.500.000.000 đồng mà bà N cho bà V1, ông D1 vay, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bà Nguyễn Thị Hồng N cho rằng, bà cho bà Nguyễn Thị Hồng V1 và ông Phan Minh D1 vay số tiền 1.500.000.000 đồng bằng hình thức uỷ quyền cho bà V1 rút tiền từ tài khoản ngân hàng, theo nguyên đơn trình bày thì việc uỷ quyền cho bị đơn rút tiền vừa để cho bị đơn vay, vừa để trị bệnh cho nguyên đơn. Việc bà N cho bà V1 và ông D1 vay tiền không lập thành văn bản vì là mẹ con nên tin tưởng nhau nên không làm giấy tờ. Tuy nhiên, bà N không có chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình, lời trình bày của nguyên đơn không được bị đơn thừa nhận. Bị đơn cho rằng số tiền 1.500.000.000 đồng mà nguyên đơn uỷ quyền cho bị đơn rút là số tiền mà nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn khi nhận chuyển nhượng căn nhà số C đường A, phường B, quận B của bị đơn. Lời trình bày của bị đơn không được phía nguyên đơn thừa nhận.

Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn có ký hợp đồng tặng cho và sang tên căn nhà số C đường A, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cho nguyên đơn theo Hợp đồng tặng cho số 07900, quyển số 4 ngày 21/4/2016 tại Phòng C1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn thừa nhận hợp đồng tặng cho chỉ là hình thức, thực tế là bà N nhận chuyển nhượng căn nhà số C đường A, phường B, quận B từ bà V1, ông D1. Như vậy, lời trình bày của bị đơn là phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

Do vậy, Tòa án nhân dân quận Bình Tân không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp.

[2.2] Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hồng N buộc bà Nguyễn Thị Hồng V1, ông Phan Minh D1 phải trả lại cho bà N số tiền 700.000.000 đồng, là tiền mua cổ phần tại Công ty Cổ phần H2, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bà Nguyễn Thị Hồng N yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng V1, ông Phan Minh D1 phải trả lại cho bà N số tiền 700.000.000 đồng trong đó: 500.000.000 đồng là tiền bà Nguyễn Thị Hồng N đưa cho ông Phan Minh D1 mua cổ phần của Công ty Cổ phần H2; 200.000.000 đồng là tiền chênh lệch bán cổ phần. Theo như nguyên đơn trình bày, vào năm 2007 nguyên đơn có đưa cho ông Phan Minh D1 số tiền 500.000.000 đồng để ông D1 mua cổ phần của Công ty Cổ phần H2 và để ông D1 đứng tên dùm nguyên đơn. Sau đó ông D1 hứa mua lại số cổ phần của nguyên đơn với giá 700.000.000 đồng nhưng cho đến nay vẫn không trả tiền cho nguyên đơn. Tuy nhiên, bà N không có chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình, lời trình bày của nguyên đơn không được phía bị đơn thừa nhận. Ông Phan Minh D1 trình bày số tiền mua cổ phần của Công ty Cổ phần H2 là tiền của ông D1, nguyên đơn không đưa tiền cho ông D1 để mua cổ phần của Công ty Cổ phần H2. Về phía Công ty Cổ phần H2 xác nhận, vào năm 2008, ông Phan Minh D1 có góp vốn vào Công ty Cổ phần H2 bằng hình thức mua cổ phần với tổng số tiền 1.000.000.000 đồng (100.000 cổ phần phổ thông) và đã được Công ty cấp giấy chứng nhận. Công ty không biết bà Nguyễn Thị Hồng N là ai, bà N không góp vốn và không sở hữu cổ phần của công ty.

Bà Nguyễn Thị Hồng N không có gì để chứng minh cho việc bà đưa tiền cho ông Phan Minh D1 để mua cổ phần của Công ty Cổ phần H2. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Nguyên đơn không có chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm nguyên đơn cung cấp cho Tòa án những tài liệu là tin nhắn Zalo, tin nhắn F, thư điện tử Gmail giữa bà V1 với ông Nguyễn Trí D (em ruột bà V1) và nguyên đơn; file âm thanh ghi âm giọng nói của ông Phan Minh D1; vi bằng thể hiện nội dung tin nhắn trên các phương tiện

truyền thông này. Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp không được bị đơn thừa nhận. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành giám định các tài liệu trên theo quy định, tại Kết luận giám định số 4745/KLHS ngày 21/9/2023 của Phân viện Khoa học hình sự tại TP . Hồ Chí Minh – Bộ C2 kết luận file âm thanh cần giám định bị cắt ghép, chỉnh sửa nội dung hội thoại; tại Kết luận giám định số 7588/KL-KTHS ngày 08/3/2024 của Phân viện Khoa học hình sự tại TP . Hồ Chí Minh – Bộ C2 kết luận không tìm thấy các tin nhắn Zalo, các tin nhắn Facebook Messenger, thư điện tử (Gmail) trong điện thoại gửi giám định; tại Công văn số 700/CV-VNG ngày 08/8/2022 của Công ty CP V2 xác nhận không lưu các đoạn tin nhắn thực hiện giữa tài khoản zalo “Van Nguyen” với tài khoản “Dung Nguyen” và tài khoản “Nhưng Nguyen” do bà Nguyễn Thị Hồng N cung cấp đính kèm theo Công văn số 1734/TAQBT ngày 05/8/2022 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân; tại Công văn số 2272/CV –VNG ngày 13/11/2023 của Công ty CP V2 xác nhận có thể đăng ký nhiều tài khoản Zalo với tên “Van Nguyen”, từ các số điện thoại khác nhau. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định không xem các tài liệu này là chứng cứ để giải quyết vụ án là phù hợp.

Từ những phân tích trên, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Bình Tân.

Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng N không được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Xét thấy, bà N là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại Điều 12; Điều 14 và Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Luật Người cao tuổi 2009.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận đơn kháng cáo của Nguyễn Thị Hồng N.

[1] Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 378/2024/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N: Về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng V1, ông Phan Minh D1 có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là 3.490.838.085 (ba tỷ, bốn trăm chín mươi triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn, không trăm tám mươi lăm) đồng, trong đó tiền vay là 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng, tiền lãi tính từ ngày 13/12/2019 đến ngày 19/6/2024 là 1.290.838.085 (một tỷ hai trăm chín mươi triệu tám trăm ba mươi tám nghìn không trăm tám mươi lăm) đồng và tiền mua cổ phần là 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Hồng N thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại Điều 12; Điều 14 và Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Luật Người cao tuổi 2009.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP. HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND quận Bình Tân;
- Chi cục THADS quận Bình Tân;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP (T/20).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PH IÊN TÒA**

Trần Thị Kim Quy